

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2023
Kỳ báo cáo: Tháng 12 năm 2023**

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công và Văn bản số 2346/BTC-ĐT ngày 10/03/2022 về việc hướng dẫn báo cáo tình hình giải ngân hàng quý, xác định nhu cầu giải ngân quý tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; trên cơ sở tổng hợp của các đơn vị trực thuộc, UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công tháng 12 kế hoạch năm 2023 như sau:

I. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: 13.253 tỷ đồng, trong đó:
 - + Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định (nếu có): 692 tỷ đồng;
 - + Vốn kế hoạch năm: 12.560 tỷ đồng.
- Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: 10.064 tỷ đồng, đạt 75,94% so với kế hoạch giao, trong đó:
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 582 tỷ đồng, đạt 84,19% kế hoạch giao.
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 9.481 đồng, đạt 75,49% kế hoạch giao.
- Ước lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: 11.063 tỷ đồng, đạt 83,48% so với kế hoạch giao, trong đó:
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 629 tỷ đồng, đạt 90,96% kế hoạch giao;
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 10.433 tỷ đồng đạt 83,06% kế hoạch giao

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN)

II. Nhận xét, đánh giá:

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 và UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị: KBNN tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương và các Chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể ngay từ đầu năm nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 đạt hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương và đã đạt được tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công tăng 9,01 % so với cùng kỳ năm 2022.

III. Giải pháp:

UBND tỉnh đã ban hành các Văn bản số: 1186/UBND-VX ngày 07/3/2023, 1588/UBND-VX ngày 22/3/2023, 1948/UBND-VX ngày 05/4/2023, 04/CT-UBND ngày 10/4/2023, 2524/UBND-TH ngày 24/4/2023, 6325/UBND-VX ngày 31/8/2023, 7738/UBND-VX ngày 19/10/2023 chỉ đạo việc đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023; theo đó, yêu cầu các đơn vị khẩn trương, chủ động thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 đảm bảo mục tiêu theo các mốc thời gian 31/12/2023 và 31/01/2024 để phấn đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư, giúp cho công tác điều hành ngân sách trên địa bàn tỉnh được ổn định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp và chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH và ĐT;
- KBNN tỉnh;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K1, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2023 - THÁNG 12
(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán tháng 12 trong Quý IV/2023		
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	13.253.048	692.420	11.027.563	12.560.628	10.064.474	582.919	568.106	14.813	9.481.555	8.497.360	984.194	11.063.129	629.827	10.433.302	998.655	46.908	951.747
*	VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)	13.253.048	692.420	11.027.563	12.560.628	10.064.474	582.919	568.106	14.813	9.481.555	8.497.360	984.194	11.063.129	629.827	10.433.302	998.655	46.908	951.747
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	13.000.129	629.847	10.837.217	12.370.282	9.890.074	582.919	568.106	14.813	9.307.155	8.323.664	983.491	10.873.470	624.613	10.248.857	983.395	41.694	941.702
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	252.919	62.573	190.346	190.346	174.400	-	-	-	174.400	173.696	703	189.659	5.214	184.445	15.260	5.214	10.045
	(A) VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.828.248	448.003	4.847.180	6.380.245	4.693.068	415.258	414.743	514	4.277.810	4.058.679	219.131	5.210.645	446.446	4.764.199	517.577	31.188	486.389
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	6.424.800	244.417	6.180.383	6.180.383	5.371.406	167.661	153.363	14.298	5.203.745	4.438.681	765.063	5.852.484	183.381	5.669.103	481.078	15.720	465.358
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	5.929.303	86.088	5.843.215	5.843.215	5.074.151	23.433	23.433	-	5.050.718	4.319.052	731.666	5.518.869	28.729	5.490.140	444.718	5.296	439.422
	Vốn trong nước	5.676.384	23.515	5.652.869	5.652.869	4.899.751	23.433	23.433	-	4.876.318	4.145.356	730.963	5.329.210	23.515	5.305.695	429.459	82	429.377
	Vốn nước ngoài	252.919	62.573	190.346	190.346	174.400	-	-	-	174.400	173.696	703	189.659	5.214	184.445	15.260	5.214	10.045
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	473.038	135.870	337.168	337.168	275.188	122.160	107.862	14.298	153.027	119.629	33.398	311.156	132.193	178.963	35.969	10.033	25.936
	Vốn trong nước	473.038	135.870	337.168	337.168	275.188	122.160	107.862	14.298	153.027	119.629	33.398	311.156	132.193	178.963	35.969	10.033	25.936
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	22.459	22.459	-	-	22.068	22.068	22.068	-	-	-	-	22.459	22.459	-	391	391	-
*	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)															-	-	-
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	3.618.883	15.150	3.603.733	3.603.733	2.988.524	15.076	15.076	-	2.973.447	2.585.818	387.630	3.265.808	15.150	3.250.658	277.284	74	277.210
	Vốn trong nước	3.598.919	15.150	3.583.769	3.583.769	2.975.997	15.076	15.076	-	2.960.920	2.573.994	386.927	3.251.745	15.150	3.236.595	275.748	74	275.675
	Vốn nước ngoài, trong đó:	19.964	-	19.964	19.964	12.527	-	-	-	12.527	11.824	703	14.063	-	14.063	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	19.964	-	19.964	19.964	12.527	-	-	-	12.527	11.824	703	14.063	-	14.063	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
A.1	VỐN NSNN	3.618.883	15.150	3.603.733	3.603.733	2.988.524	15.076	15.076	-	2.973.447	2.585.818	387.630	3.265.808	15.150	3.250.658	277.284	74	277.210
	Vốn trong nước	3.598.919	15.150	3.583.769	3.583.769	2.975.997	15.076	15.076	-	2.960.920	2.573.994	386.927	3.251.745	15.150	3.236.595	275.748	74	275.675
	Vốn nước ngoài, trong đó:	19.964	-	19.964	19.964	12.527	-	-	-	12.527	11.824	703	14.063	-	14.063	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	19.964	-	19.964	19.964	12.527	-	-	-	12.527	11.824	703	14.063	-	14.063	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.618.883	15.150	3.603.733	3.603.733	2.988.524	15.076	15.076	-	2.973.447	2.585.818	387.630	3.265.808	15.150	3.250.658	277.284	74	277.210
	Vốn trong nước	3.598.919	15.150	3.583.769	3.583.769	2.975.997	15.076	15.076	-	2.960.920	2.573.994	386.927	3.251.745	15.150	3.236.595	275.748	74	275.675
	Vốn nước ngoài, trong đó	19.964	-	19.964	19.964	12.527	-	-	-	12.527	11.824	703	14.063	-	14.063	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	19.964	-	19.964	19.964	12.527	-	-	-	12.527	11.824	703	14.063	-	14.063	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi															-	-	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia															-	-	-
	Vốn trong nước															-	-	-
	Vốn nước ngoài, trong đó															-	-	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi															-	-	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao															-	-	-
																-	-	-
A.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định															-	-	-
	Bộ...															-	-	-
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	9.634.165	677.270	7.423.830	8.956.895	7.075.950	567.843	553.030	14.813	6.508.107	5.911.542	596.565	7.797.321	614.677	7.182.644	721.371	46.834	674.537
	Vốn trong nước	9.401.210	614.697	7.253.448	8.786.513	6.914.078	567.843	553.030	14.813	6.346.235	5.749.670	596.565	7.621.725	609.463	7.012.262	707.647	41.620	666.027

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán tháng 12 trong Quý IV/2023		
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
	Vốn nước ngoài, trong đó:	232.955	62.573	170.382	170.382	161.872	-	-	-	161.872	161.872	-	175.596	5.214	170.382	13.724	5.214	8.510
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	232.955	62.573	170.382	170.382	161.872	-	-	-	161.872	161.872	-	175.596	5.214	170.382	13.724	5.214	8.510
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.1	Vốn NSNN	9.634.165	677.270	7.423.830	8.956.895	7.075.950	567.843	553.030	14.813	6.508.107	5.911.542	596.565	7.797.321	614.677	7.182.644	721.371	46.834	674.537
	Vốn trong nước	9.401.210	614.697	7.253.448	8.786.513	6.914.078	567.843	553.030	14.813	6.346.235	5.749.670	596.565	7.621.725	609.463	7.012.262	707.647	41.620	666.027
	Vốn nước ngoài, trong đó:	232.955	62.573	170.382	170.382	161.872	-	-	-	161.872	161.872	-	175.596	5.214	170.382	13.724	5.214	8.510
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	232.955	62.573	170.382	170.382	161.872	-	-	-	161.872	161.872	-	175.596	5.214	170.382	13.724	5.214	8.510
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.828.248	448.003	4.847.180	6.380.245	4.693.068	415.258	414.743	514	4.277.810	4.058.679	219.131	5.210.645	446.446	4.764.199	517.577	31.188	486.389
2	Vốn ngân sách trung ương	2.805.917	229.267	2.576.650	2.576.650	2.382.882	152.585	138.286	14.298	2.230.298	1.852.864	377.434	2.586.676	168.231	2.418.445	203.794	15.646	188.148
	Vốn trong nước	2.572.962	166.694	2.406.268	2.406.268	2.221.010	152.585	138.286	14.298	2.068.425	1.690.991	377.434	2.411.080	163.017	2.248.063	190.070	10.432	179.638
	Vốn nước ngoài, trong đó:	232.955	62.573	170.382	170.382	161.872	-	-	-	161.872	161.872	-	175.596	5.214	170.382	13.724	5.214	8.510
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	232.955	62.573	170.382	170.382	161.872	-	-	-	161.872	161.872	-	175.596	5.214	170.382	13.724	5.214	8.510
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.310.420	70.938	2.239.482	2.239.482	2.085.627	8.357	8.357	-	2.077.270	1.733.234	344.036	2.253.061	13.579	2.239.482	167.434	5.223	162.212
	Vốn trong nước	2.077.465	8.365	2.069.100	2.069.100	1.923.754	8.357	8.357	-	1.915.398	1.571.362	344.036	2.077.465	8.365	2.069.100	153.710	8	153.702
	Vốn nước ngoài, trong đó:	232.955	62.573	170.382	170.382	161.872	-	-	-	161.872	161.872	-	175.596	5.214	170.382	13.724	5.214	8.510
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	232.955	62.573	170.382	170.382	161.872	-	-	-	161.872	161.872	-	175.596	5.214	170.382	13.724	5.214	8.510
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	473.038	135.870	337.168	337.168	275.188	122.160	107.862	14.298	153.027	119.629	33.398	311.156	132.193	178.963	35.969	10.033	25.936
	Vốn trong nước	473.038	135.870	337.168	337.168	275.188	122.160	107.862	14.298	153.027	119.629	33.398	311.156	132.193	178.963	35.969	10.033	25.936
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	112.694		112.694	112.694	64.480				64.480	48.426	16.054	73.149		73.149	8.669	-	8.669
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	118.844		118.844	118.844	20.768				20.768	11.741	9.027	29.910		29.910	9.142	-	9.142
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	105.630		105.630	105.630	67.779				67.779	59.462	8.316	75.904		75.904	8.125	-	8.125
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi KD	50.392	50.392			47.165	47.165	43.956	3.209				50.392	50.392	-	3.227	3.227	-
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững KD	61.209	61.209			52.431	52.431	45.420	7.011				57.532	57.532	-	5.101	5.101	-
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới KD	24.269	24.269			22.565	22.565	18.486	4.079				24.269	24.269	-	1.705	1.705	-
	Vốn nước ngoài, trong đó:															-	-	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi															-	-	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	22.459	22.459	-	-	22.068	22.068	22.068	-	-	-	-	22.459	22.459	-	391	391	-
	Vốn trong nước	22.459	22.459	-	-	22.068	22.068	22.068	-	-	-	-	22.459	22.459	-	391	391	-
	Hỗ trợ KP khẩn cấp hậu quả thiên tai KD	22.459	22.459			22.068	22.068	22.068	-				22.459	22.459	-	391	391	-
																-	-	-
B.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định															-	-	-
	TINH...															-	-	

**Ủy BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Biểu số:01/PCTN

KẾT QUẢ CHỦ YẾU VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Số liệu tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 30/11/2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh)

MS	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số liệu
	CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT		
1	Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	125
2	Số văn bản sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	0
3	Số văn bản bãi bỏ để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	0
	TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTN		0
4	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về PCTN được tổ chức	Lớp	359
5	Số lượt CB,CC,VC, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTN	Lượt người	11,840
6	Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật PCTN được xuất bản	Tài liệu	59
	PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		0
	Công khai minh bạch hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (gọi chung là đơn vị)		0
7	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ,TC,ĐV	45
8	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ,TC,ĐV	0
	Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ		0
9	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới	Văn bản	60
10	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Văn bản	23
11	Số cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Cuộc	31
12	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Vụ	3
13	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Người	3
14	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hành chính	Người	0
15	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hình sự	Người	0
16	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Tr.đồng	43
17	Tổng giá trị vi phạm định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được thu hồi và bồi thường	Tr.đồng	43
	Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn		0
18	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn	CQ,TC,ĐV	45
19	Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý	Người	0
20	Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị	Người	0
21	Giá trị quà tặng đã được nộp lại (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Tr.đồng	0
22	Số người bị xử lý do có vi phạm vì xung đột lợi ích	Người	0
23	Số người bị xử lý do có vi phạm về việc kinh doanh trong thời hạn không được kinh doanh sau khi thôi giữ chức vụ	Người	0
	Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn		0
24	Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	195

	<i>Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt</i>		0
25	Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng tại Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Thủ tục	2,052
26	Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng mức độ 3 hoặc 4 tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	Thủ tục	1,769
27	Số thủ tục hành chính yêu cầu người dân, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ từ 02 lần trở lên	Lượt thủ tục	0
28	Số cuộc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Cuộc	0
29	Số vụ phát hiện vi phạm trong việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Vụ	0
30	Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (1)	Tr.đồng	0
31	Tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán (2)	%	0
	<i>Thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn</i>		0
32	Số người đã thực hiện kê khai tài sản, thu nhập trong kỳ	Người	4,577
33	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập	Người	17
34	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện các quy định về kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	CQ,TC,ĐV	33
35	Số người bị kỷ luật do vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập	Người	0
35.1	<i>Số người bị kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực</i>	Người	0
35.2	<i>Số người bị kỷ luật do có vi phạm khác về kiểm soát tài sản, thu nhập</i>	Người	0
	PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHƯNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		0
36	Tổng số vụ việc tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Vụ	1
37	Tổng số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Người	0
	<i>Qua công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>		0
38	Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Vụ	0
39	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Người	0
40	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Vụ	0
41	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Người	0
42	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng	Vụ	0
	<i>- Trong đó số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra</i>	Vụ	0
43	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng	Người	0
	<i>- Trong đó số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra</i>	Người	0
	<i>Qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán</i>		0
44	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cư, đại biểu dân cư và xử lý đề nghị của cơ quan dân cư, đại biểu dân cư	vụ	0
45	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cư, đại biểu dân cư và xử lý đề nghị của cơ quan dân cư	Người	0
46	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra	Vụ	0
47	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra	Người	0
48	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Vụ	0
49	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Người	0
	<i>Qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng</i>		0
50	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Vụ	0
51	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng đã được xem xét	Vụ	0
52	Số vụ tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Vụ	0
53	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Người	0
	<i>Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo</i>		0
54	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Vụ	1

55	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Người	0
	<i>Qua các hoạt động khác (ngoài những hoạt động nêu trên, nếu có)</i>		0
56	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua các hoạt động khác	Vụ	0
57	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua các hoạt động khác	Người	0
	<i>Qua điều tra tội phạm</i>		0
58	Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ	3
59	Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố	Người	6
	<i>Bảo vệ, khen thưởng người tố cáo, phát hiện tham nhũng</i>	Người	0
60	Số người tố cáo hành vi tham nhũng được bảo vệ theo quy định của pháp luật về tố cáo	Người	0
61	Số người tố cáo hành vi tham nhũng bị trả thù	Người	0
62	Số người đã bị xử lý do có hành vi trả thù người tố cáo	Người	0
63	Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã được khen, thưởng	Người	0
	XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỂ XẢY RA THAM NHƯNG		0
64	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	1
65	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	0
66	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng		0
68.1	<i>Khiển trách</i>	Người	1
68.2	<i>Cảnh cáo</i>	Người	0
68.3	<i>Cách chức</i>	Người	0
68.4	XỬ LÝ THAM NHƯNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		0
67	Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử (địa phương thông kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thông kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp)	Vụ	0
68	Số đối tượng bị kết án tham nhũng (địa phương thông kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thông kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp) trong đó:	Người	0
68.1	<i>- Số đối tượng phạm tội tham nhũng ít nghiêm trọng</i>	Người	0
68.2	<i>- Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng</i>	Người	0
68.3	<i>- Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng</i>	Người	0
68.4	<i>- Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng</i>	Người	0
69	Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính	Vụ	0
70	Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng	Người	0
71	Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Vụ	0
72	Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Người	0
	<i>Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được</i>		0
73	Bảng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	1,486
74	Đất đai	m ²	1,384,000
	<i>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường</i>		0
75	Bảng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	350
75.1	<i>- Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp hành chính</i>	Triệu	0
75.2	<i>- Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp tư pháp</i>	Triệu	350
76	Đất đai	m ²	1,384,000
76.1	<i>- Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp hành chính</i>	m ²	1,384,000

76.2	- Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp tư pháp	m ²	0
	Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khắc phục được		0
77	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	0
78	Đất đai	m ²	0
	PHONG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC		0
79	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) thuộc phạm vi quản lý	Tổ chức	54
80	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) được thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về PCTN	Tổ chức	0
81	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) bị xử lý do có vi phạm pháp luật về PCTN	Tổ chức	0
82	Số vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Vụ	2
83	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Người	5
84	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã bị xử lý hình sự	Người	0
85	Thiệt hại gây ra bởi các vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	194
86	Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	0

DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHŨNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ

Số liệu tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 30/11/2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên vụ	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra vụ việc	Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc	Tóm tắt nội dung vụ việc
1	Vụ sai phạm liên quan đến việc ông Phan Nhanh ở thôn Tân Phú, xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ có hành vi xây dựng móng nhà trái phép từ năm 2003 đã bị cưỡng chế, nhưng sau đó được bồi thường, được cấp GCN QSD đất và đã xây dựng nhà kiên cố với diện tích 120 m2.	UBND xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	Thanh tra tỉnh	Ông Phan Nhanh ở thôn Tân Phú, xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ, xây dựng móng nhà trái phép, bị UBND xã Mỹ Đức xử lý vi phạm, UBND huyện Phù Mỹ ra quyết định cưỡng chế từ năm 2003, nhưng đến năm 2009 lại bồi thường đất cho ông Nhanh, đến năm 2011 cấp GCN QSD đất và đến năm 2020, ông Nhanh xây dựng nhà kiên cố trái phép với diện tích 120 m2.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số: 03/PCTN

KẾT QUẢ PHÁT HIỆN, KHẮC PHỤC CÁC VĂN BẢN CÒN SƠ HỒ, DỄ BỊ LỢI DỤNG ĐỂ THAM NHŨNG^(*)

(Số liệu tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 30/11/2023)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên, số, ngày, tháng, năm	Cơ quan ban hành văn bản	Nội dung sơ hồ, dễ bị lợi dụng để tham nhũng	Kết quả khắc phục			Ghi chú
				Đã được khắc phục theo thẩm quyền	Chưa khắc phục xong	Nguyên nhân của việc chưa khắc phục xong	
MS	1	2	3	4	5	6	7
Không có							